

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VX

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2026

V/v xây dựng kế hoạch và dự toán
ngân sách nhà nước cho hoạt động
khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo
và chuyển đổi số năm 2027

Kính gửi:

- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Tài chính;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các phường, xã.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 4194/BKHCN-KHTC ngày 16/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 (có văn bản kèm theo).

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Văn Thành giao:

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị liên quan; UBND các phường, xã liên quan triển khai xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại văn bản nêu trên; báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 02/7/2026**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Hồ Đức Tuấn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BKHCN-KHTC
V/v Hướng dẫn xây dựng kế hoạch
và dự toán ngân sách KH,CN,
ĐMST&CĐS năm 2027

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Kính gửi:

- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"; Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030; Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027; Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 4 năm 2026 ban hành Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) 5 năm giai đoạn 2026-2030.

Bộ KH&CN hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là các bộ, cơ quan trung ương và địa phương) xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KH,CN,ĐMST&CĐS) năm 2027, như sau:

PHẦN THỨ NHẤT
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
KH,CN, ĐMST&CĐS

Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học và công nghệ 6 tháng đầu năm 2026 và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2026, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng báo cáo đánh giá toàn diện tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán chi KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2026. Báo cáo đánh giá đúng thực chất, khách quan, trung thực, sát thực tiễn và có so sánh với năm 2025 (và thế giới, khu vực nếu có); phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân chủ quan, khách quan; đề ra nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá trong những tháng cuối năm để thực hiện thành công Kế hoạch năm 2026.

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KH,CN,ĐMST&CĐS NĂM 2026

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung đánh giá những kết quả nổi bật từ những hoạt động, nhiệm vụ KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2026. Từ đó nhấn mạnh những đóng góp của hoạt động KH,CN,ĐMST&CĐS vào phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

Việc đánh giá thông qua các mục tiêu, chỉ tiêu đã đặt ra về KH,CN,ĐMST&CĐS trong Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật một số nội dung tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 109/NQ-CP và các nghị quyết khác của Chính phủ về phát triển KTXH năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030. Các chiến lược, chương trình, đề án trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các chỉ tiêu khác đã đề ra trong hoạt động KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2026 của bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Báo cáo đánh giá cần nêu rõ kết quả thực hiện và khả năng hoàn thành kế hoạch KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2026 kèm theo số liệu được tổng hợp vào Phụ lục 2 kèm theo. Kết quả đánh giá tập trung vào các nội dung chính sau:

1. Tình hình ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách quản lý KH,CN,ĐMST&CĐS:

Báo cáo đánh giá những kết quả đã đạt được trong việc triển khai các Kết luận, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ về KH,CN,ĐMST&CĐS đến thời điểm báo cáo, đặc biệt là kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024; Kết luận của Tổng Bí thư tại Hội nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về KH,CN,ĐMST&CĐS (tháng 12/2025); Kết luận của Tổng Bí thư tại Hội nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về KH,CN,ĐMST&CĐS (tháng 3/2026); Luật KH,CN&ĐMST; Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển KH,CN,ĐMST&CĐS quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật một số nội dung tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KH,CN,ĐMST&CĐS quốc gia ban hành theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ; Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển KH,CN,ĐMST&CĐS (Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026); Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển KH,CN,ĐMST&CĐS và Đề án 06 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ

về phát triển KH,CN,ĐMST&CDS và Đề án 06 ...

2. Kết quả hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST &CDS đặc biệt là kết quả của hoạt động KH,CN,ĐMST&CDS tác động đến phát triển kinh tế - xã hội trong từng lĩnh vực, bao gồm:

2.1. Hoạt động khoa học, công nghệ

a) Kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu xã hội, nhân văn và tự nhiên, trong đó nhấn mạnh:

- Các kết quả nghiên cứu cơ bản góp phần phát triển công nghệ nền tảng, công nghệ chiến lược. Các kết quả có ý nghĩa đối với ngành, lĩnh vực và đánh giá hiệu quả, tác động (nếu có).

- Các kết quả nghiên cứu được sử dụng làm luận cứ khoa học phục vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

- Kết quả xây dựng, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh về nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, nhóm nghiên cứu mạnh trong lĩnh vực khoa học xã hội.

- Tỷ lệ tăng trưởng số công bố quốc tế của đơn vị năm 2025 so với năm 2024 và đánh giá sự đóng góp chung của đơn vị đối với nhiệm vụ tăng trung bình hàng năm 10% số công bố quốc tế của quốc gia (nhiệm vụ thuộc Nghị quyết số 57-NQ/TW); đánh giá đóng góp đối với việc tăng thứ hạng của các cơ sở giáo dục đại học trên các bảng xếp hạng quốc tế, hoặc xếp hạng của lĩnh vực; đóng góp cho việc phát triển nguồn nhân lực sau đại học; đóng góp vào phát triển kinh tế kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

b) Kết quả nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ:

- Kết quả đầu ra trực tiếp: số nhiệm vụ, sản phẩm, mô hình, quy trình, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, phần mềm, cơ sở dữ liệu được hoàn thành, nghiệm thu và có khả năng ứng dụng.

- Kết quả ứng dụng và khai thác: số kết quả nghiên cứu được đưa vào sản xuất, quản lý, dịch vụ công hoặc giải quyết bài toán thực tiễn của bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp; có địa chỉ ứng dụng, đơn vị tiếp nhận và minh chứng sử dụng cụ thể.

- Kết quả phát triển và làm chủ công nghệ: mức độ hoàn thiện, thử nghiệm, làm chủ, nội địa hóa hoặc cải tiến công nghệ; số công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, công nghệ cao được phát triển, chuyển giao hoặc sẵn sàng thương mại hóa.

- Kết quả chuyển giao, thương mại hóa: số hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng khai thác tài sản trí tuệ, doanh thu từ sản phẩm KH&CN, số doanh nghiệp tiếp nhận, đồng phát triển hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Kết quả về hiệu quả thực tế: mức đóng góp vào nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quản lý, tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu, tạo việc làm, nâng cao năng lực của tổ chức chủ trì, doanh nghiệp và đối tượng thụ hưởng.

- Kết quả về tác động kinh tế - xã hội: mức độ lan tỏa của kết quả nghiên cứu đối với ngành, lĩnh vực, địa phương; đóng góp vào đổi mới mô hình quản lý, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và chất lượng dịch vụ công; đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

- Kết quả về quyền sở hữu trí tuệ được đăng ký bảo hộ hoặc khai thác từ hoạt động nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ; tiêu chuẩn và dữ liệu công nhận hoặc đưa vào khai thác.

- Kết quả về chất lượng báo cáo và minh chứng: kết quả thực hiện chương trình, nhiệm vụ phải được báo cáo theo mục tiêu, chỉ số, chỉ tiêu; nêu rõ giá trị đạt được so với chỉ tiêu, chất lượng kết quả, nguồn dữ liệu, tài liệu minh chứng và kế hoạch tiếp tục ứng dụng, lan tỏa.

2.2. Đổi mới sáng tạo

- Tình hình ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại các bộ, ngành và địa phương.

- Đánh giá năng lực, trình độ công nghệ: Triển khai đánh giá năm 2025 đối với doanh nghiệp sản xuất; số lượng, phạm vi, phương pháp, tiêu chí áp dụng. Kết quả phân loại trình độ công nghệ, mức độ đồng bộ thiết bị, khả năng hấp thụ, làm chủ, cải tiến và đổi mới; thực trạng về công nghệ, nhân lực, R&D, quản trị công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nêu khó khăn, vướng mắc và kiến nghị hoàn thiện phương pháp, công cụ, cơ sở dữ liệu và cơ chế phối hợp.

- Thẩm định công nghệ dự án đầu tư, thẩm định công nghệ đặc thù: Tình hình thẩm định công nghệ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền (số lượng dự án, lĩnh vực); tình hình thẩm định công nghệ đặc thù (số lượng đề nghị thẩm định, kết quả thẩm định). Các vướng mắc và đề xuất (nếu có).

- Hoạt động cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ: Các hợp đồng chuyển giao công nghệ được cấp đăng ký, cấp phép, giá trị Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Các vướng mắc và đề xuất (nếu có).

- Hoạt động chuyển giao công nghệ¹: Triển khai biện pháp khuyến khích cung cấp thông tin; kết quả tiếp nhận, cập nhật dữ liệu về bên giao - nhận, công

¹ Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ.

nghệ, hình thức, giá trị, tiến độ, sản phẩm và dịch vụ trung gian. Nêu vướng mắc và đề xuất hoàn thiện cơ chế, nền tảng số, công cụ và cơ chế phối hợp.

- Chứng nhận công nghệ cao: Số lượng giấy chứng nhận theo loại hình; doanh thu, lợi nhuận; chi R&D và nhân lực R&D của doanh nghiệp được cấp.

- Thị trường KH&CN: Tổng hợp chính sách; chương trình, dự án hỗ trợ; hoạt động tổ chức trung gian, sàn giao dịch và giá trị giao dịch; cung – cầu công nghệ, giá trị hợp đồng chuyển giao.

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: số lượng giấy chứng nhận, doanh thu, lợi nhuận...

- Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: nhân lực; vốn ngoài ngân sách; doanh thu dịch vụ; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

- Hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo²; Thúc đẩy, phổ biến, lan tỏa văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo³; Hoạt động tổ chức Ngày hội đổi mới sáng tạo quốc gia, Ngày hội khởi nghiệp sáng tạo quốc gia⁴; Việc hình thành, phát triển hạ tầng, mạng lưới, hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo⁵.

- Kết quả triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo: Việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 05/4/2026.

- Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

2.3. Sở hữu trí tuệ: Kết quả triển khai Chiến lược SHTT đến năm 2030 theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ; công tác hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ; kết quả hỗ trợ đăng ký sáng chế, khai thác và thương mại hóa sáng chế theo các chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

2.4. Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Kết quả xây dựng, hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Kết quả khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cảnh báo nguy cơ mất an toàn cho người tiêu dùng. Công tác quản lý công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, hợp quy; tiếp nhận đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu; quản lý mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Kết quả triển khai hoạt động TBT. Công tác quản lý đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và kiểm tra nhà nước về đo lường. Hoạt động đánh giá sự phù hợp; thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và

² Bổ sung: Căn cứ theo Điều 59 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP hướng dẫn một số nội dung của Luật KH,CN&ĐMST.

³ Bổ sung: Căn cứ theo Điều 61 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP hướng dẫn một số nội dung của Luật KH,CN&ĐMST.

⁴ Bổ sung: Căn cứ theo Điều 62 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP hướng dẫn một số nội dung của Luật KH,CN&ĐMST.

⁵ Bổ sung: Căn cứ theo Điều 63 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP hướng dẫn một số nội dung của Luật KH,CN&ĐMST.

nhân hàng hóa theo phân công. Kết quả nâng cao năng suất, chất lượng; tham gia giải thưởng chất lượng và triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2.5. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân: Kết quả nổi bật của hoạt động quản lý nhà nước; tình hình thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về năng lượng nguyên tử; kết quả tăng cường năng lực cho cơ quan quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, an ninh hạt nhân; và tình hình phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ các ngành, lĩnh vực.

2.6. Chuyển đổi số:

- Đánh giá việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch chuyển đổi số năm 2026;

- Đánh giá mức độ hoàn thành, thực chất, khách quan, sát với thực tiễn; so sánh với kết quả thực hiện năm trước; so với mục tiêu, chỉ tiêu theo kế hoạch 05 năm/ng nghị quyết/chương trình/đề án của bộ, ngành, địa phương; so với mục tiêu, chỉ tiêu theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020); Chương trình phát triển Chính phủ số (Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025); Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022); Kế hoạch nâng cao chất lượng mạng viễn thông di động Việt Nam đến năm 2025 (Quyết định số 1110/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2024); Kế hoạch phát triển hạ tầng số thời kỳ 2025-2030 (Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025).

- Phân tích, đánh giá những kết quả đạt được trong công tác bồi dưỡng, nâng cao nhận thức; hoàn thiện thể chế số; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy vai trò chỉ đạo của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 (Ban Chỉ đạo), cơ quan thường trực Ban chỉ đạo; phát triển hạ tầng số; dữ liệu số; nền tảng số, nhân lực số, an toàn thông tin mạng; phát triển chính phủ số/chính quyền số; kinh tế số và xã hội số.

2.7. Hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS.

Kết quả hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS, tập trung vào các nội dung: Công tác đàm phán, ký kết và triển khai các điều ước, thỏa thuận quốc tế và chương trình hợp tác song phương, đa phương về KH,CN,ĐMST&CĐS; Kết quả triển khai chương trình, nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu quốc tế để hỗ trợ giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hợp tác quốc tế phát triển công nghệ chiến lược; Công tác kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với các đối tác quốc tế; Hoạt động tham gia xây dựng cơ chế hợp tác, tiêu chuẩn và quy tắc quốc tế trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS; kết quả hợp tác song phương và đa phương hỗ trợ công tác nghiên cứu, tham mưu, xây dựng chính sách, hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực dự báo chiến lược trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

3. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, phát triển tiềm lực KH,CN,ĐMST &CDS

3.1. Đánh giá tình hình sắp xếp, tinh gọn bộ máy và hoạt động của các tổ chức KH&CN theo “Định hướng sắp xếp tổ chức khoa học và công nghệ công lập” tại Văn bản số 7106/BKHCN-TCCB ngày 27/11/2025 của Bộ KH&CN; đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật KH,CN&ĐMST về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST.

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng, phát triển đội ngũ nhân lực KH,CN,ĐMST&CDS theo quy định tại Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025, Nghị định 231/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19/9/2025 quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3.3. Kết quả phát triển hạ tầng KH,CN,ĐMST&CDS thuộc phạm vi được giao quản lý bao gồm: Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; phòng thí nghiệm trọng điểm; trung tâm đổi mới sáng tạo; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, bao gồm sàn giao dịch khoa học và công nghệ; hạ tầng số; hạ tầng thông tin KH&CN; tăng cường tiềm lực cho các tổ chức KH&CN.

Đối với kết quả phát triển các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo về việc thành lập, mở rộng; nguồn vốn và kết quả đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; kết quả thu hút đầu tư nói chung và thu hút các dự án công nghệ cao, thu hút nguồn nhân lực; kết quả hoạt động công nghệ cao, hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác; các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp tháo gỡ (đặc biệt đối với các rào cản về cơ chế, chính sách, hạ tầng, nhân lực chất lượng cao).

3.4. Đối với các bộ, cơ quan trung ương có các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia⁶: báo cáo chi tiết về hiệu quả sử dụng hạ tầng dùng chung (phù hợp với

⁶ 16 phòng thí nghiệm (PTN) trọng điểm quốc gia gồm: (1) PTN An toàn thông tin; (2) PTN Công nghệ mạng và đa phương tiện; (3) PTN Mạch vi điện tử chuyên dụng; (4) PTN Công nghệ gene; (5) PTN Công nghệ enzym và protein; (6) PTN Công nghệ vắc-xin và các chế phẩm y sinh học; (7) PTN công nghệ tế bào động vật; (8) PTN Công nghệ tế bào thực vật; (9) PTN Vật liệu polyme và compozit; (10) PTN Vật liệu và linh kiện điện tử; (11) PTN Công nghệ hàn và xử lý bề mặt; (12) PTN Điều khiển số và kỹ thuật hệ thống; (13) PTN Công nghệ lọc, hóa dầu; (14) PTN Điện cao áp; (15) PTN Chuẩn đo lường; (16) PTN Động lực học sông, biển.

quy định tại Điều 40 Nghị định 267/2025/NĐ-CP về việc công khai danh mục thiết bị để các tổ chức, cá nhân khác có thể khai thác, sử dụng chung nhằm tránh lãng phí); Căn cứ quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BKHCN ngày 02/7/2010 đánh giá hoạt động và báo cáo việc sử dụng kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên năm 2026 cho các hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm; đề xuất với bộ ngành chủ quản, Bộ KH&CN và các cơ quan liên quan về giải pháp xử lý các vướng mắc, tồn tại trong hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm; giải pháp điều chỉnh hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm.

3.5. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ được giao triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, báo cáo về việc triển khai các nội dung liên quan đến xây dựng phát triển hệ thống các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đề xuất cơ chế hỗ trợ cùng chia sẻ, dùng chung một số cơ sở hạ tầng phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu và các kiến nghị cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, tổ chức triển khai hoạt động này.

4. Đối với các bộ, cơ quan trung ương được Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì các công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030; các nhiệm vụ KH&CN đặc biệt cấp quốc gia, Đề án hoặc các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia và các nhiệm vụ không thường xuyên khác tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo các mục tiêu, nội dung và sản phẩm đã được phê duyệt.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN NSNN CHO KH,CN,ĐMST&CDS

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát, đánh giá về tình hình phân bổ, giải ngân năm 2026 thực tế đến hết tháng 6/2026 và dự kiến cả năm 2026, trong đó bao gồm chi NSNN (ĐTPT và thường xuyên) từ lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CDS. Trong đó làm rõ các nhiệm vụ kết thúc năm 2026 và kinh phí đã bố trí năm 2026, các nhiệm vụ chuyển tiếp (tổng kinh phí phê duyệt, số đã bố trí năm 2026 và tổng số lũy kế đến hết năm 2026, số còn phải bố trí). Đối với chi đầu tư phát triển cần đánh giá bổ sung cụ thể các nội dung sau:

- Đánh giá tình hình phân bổ và điều chỉnh kế hoạch ĐTPT năm 2026:

+ Đánh giá chi tiết việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn ĐTPT được giao bổ sung năm 2025 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 (nếu có);

+ Đánh giá chi tiết việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn ĐTPT năm 2026 theo từng nguồn vốn (NSNN trung ương, NSNN địa phương, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập);

+ Đánh giá tiến độ phân bổ vốn cho các dự án KH,CN,ĐMST&CDS, trong đó làm rõ thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư.

- Đánh giá tình hình thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT:

+ Đánh giá kết quả thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ĐTPT bổ sung năm 2025 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 (nếu có).

+ Đánh giá kết quả thực hiện và giải ngân vốn trong 6 tháng đầu năm 2026, ước thực hiện cả năm 2026, chi tiết theo từng nguồn vốn và từng nhiệm vụ/dự án (bao gồm kế hoạch vốn năm 2026 và kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân từ năm 2025 sang năm 2026 để tiếp tục thực hiện).

- Đánh giá kết quả đạt được, tác động của triển khai kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 (bao gồm kết quả đạt được, tác động của triển khai kế hoạch đầu tư phát triển năm và giải ngân) đến phát triển lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS của từng bộ, ngành, địa phương.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương nêu rõ các khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân chủ quan, khách quan; và đề xuất, kiến nghị về việc tổ chức, quản lý điều hành các hoạt động KH,CN,ĐMST&CĐS, đề xuất sửa đổi, bổ sung, xây dựng cơ chế, chính sách mới nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả Kế hoạch KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2026 và cho thời gian tới.

Đối với việc sử dụng nguồn kinh phí ĐTPT cần: (i) Nêu rõ các tồn tại, hạn chế trong triển khai, giải ngân vốn ĐTPT (ví dụ: chậm tiến độ, thiếu nguồn lực, vướng mắc pháp lý); (ii) Phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan, bao gồm các vấn đề liên quan đến năng lực quản lý và tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị và (iii) Đề xuất các giải pháp khắc phục.

PHẦN THỨ HAI

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH,CN,ĐMST&CĐS NĂM 2027

Định hướng hoạt động KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2027 trong từng lĩnh vực được nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này.

PHẦN THỨ BA

KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH,CN,ĐMST&CĐS NĂM 2027

I. CĂN CỨ

Các căn cứ xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2027 được nêu tại Danh mục các căn cứ kèm theo Công văn này.

II. NGUYÊN TẮC CHUNG ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG, LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH,CN,ĐMST&CĐS NĂM 2027

Trong bối cảnh dự toán ngân sách KH,CN, ĐMST&CĐS năm 2027 được lập theo quy định mới của Luật KH,CN&ĐMST, Luật Chuyển đổi số, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định mới của pháp luật có liên quan. Để đảm bảo phạm vi tổng hợp đầy đủ các khoản chi NSNN cho hoạt động KH,CN,ĐMST&CĐS (gồm cả chi ĐTPT và chi sự nghiệp của NSTW, NSĐP), đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phối hợp chặt chẽ với Bộ KH&CN thực hiện một số nội dung sau:

1. Dự toán chi NSNN cho KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2027 bao gồm: (i) dự toán chi ĐTP, (ii) dự toán chi sự nghiệp KH,CN,ĐMST&CĐS cho ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; đảm bảo các yêu cầu tại Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12/6/2026. Các nội dung chi NSNN cho KH,CN&ĐMST đã được quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật KH,CN&ĐMST và Điều 5, Điều 6 Nghị định 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; Các nội dung chi NSNN cho CĐS được quy định tại Điều 4 của Luật Chuyển đổi số, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

2. Đối với dự toán chi ĐTP: tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Điều 54 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 và Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng triển khai, thực hiện và giải ngân của từng Chủ đầu tư.

3. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch NSNN cho KH,CN,ĐMST&CĐS, gửi về Bộ KH&CN để tổng hợp, bao gồm:

a) Tổng nhu cầu kinh phí;

b) Thuyết minh về dự kiến nhu cầu kinh phí (ĐTP và thường xuyên) theo từng lĩnh vực chi: chi khoa học, công nghệ; chi đổi mới sáng tạo; chi chuyển đổi số.

4. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương cần ưu tiên đăng ký dự toán ngân sách cho KH,CN,ĐMST&CĐS đối với một số nội dung:

- Ưu tiên các nhiệm vụ, chương trình, dự án theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số";

- Ưu tiên nhiệm vụ, dự án triển khai các Nghị quyết đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 01/4/2025, Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 14/01/2026, Nghị quyết 109/NQ-CP ngày 16/4/2026, các Nghị quyết khác của Đảng, Chính phủ, chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, Kết luận của Tổng Bí thư về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

- Ưu tiên đề xuất các nhiệm vụ, dự án đầu tư thực hiện mục tiêu phát triển công nghệ chiến lược. Bộ KH&CN sẽ cân đối, điều chỉnh tổng thể để bảo đảm tỉ lệ chi ít nhất 15% NSNN chi sự nghiệp khoa học phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược;

- Ưu tiên nhiệm vụ, dự án giải quyết các bài toán phục vụ công tác quản lý nhà nước, ưu tiên việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tạo ra sản phẩm, hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

- Ưu tiên các nhiệm vụ đăng ký trong Chương trình KH,CN&ĐMST quốc gia đặc biệt, Chương trình KH,CN&ĐMST quốc gia; Chương trình, đề án về phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các Chương trình, nhiệm vụ KH&CN hình thành theo Khung các Chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST giai đoạn 2026-2030 tại Phụ lục II Kế hoạch tổng thể về KH,CN&ĐMST 5 năm 2026 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24/4/2026.

- Ưu tiên nhiệm vụ theo cụm, chuỗi giải quyết các bài toán lớn về KH,CN,ĐMST&CĐS có tính cấp thiết, giải quyết ngay vấn đề cấp bách và tầm ảnh hưởng, đóng góp vào chỉ tiêu phát triển ngành đã được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương công bố;

- Ưu tiên cho các nhiệm vụ, dự án có sự liên kết giữa “3 nhà” nhà nước, viện trường và doanh nghiệp trong đó nhà nước tài trợ nhiệm vụ, viện trường thực hiện nghiên cứu và doanh nghiệp là chủ thể để thương mại hóa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

5. Việc lập dự toán NSNN để thực hiện các nhiệm vụ KH,CN&ĐMST và hoạt động hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc không trùng lặp.

6. Đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số, việc đề xuất nhiệm vụ và dự toán phải theo 03 nguyên tắc:

- Phải phù hợp với chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số quy định tại Điều 12 của Luật Chuyển đổi số;

- Phục vụ mục tiêu chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực;

- Phù hợp các nội dung chi cho chuyển đổi số theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

III. HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI SỰ NGHIỆP KH,CN,ĐMST&CĐS NĂM 2027

Trên cơ sở định hướng quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực tại Phụ lục 1 kèm theo công văn này, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khi xây dựng, đăng ký dự toán chi sự nghiệp KH,CN,ĐMST&CĐS năm 2027 cần bảo đảm đúng quy định, chế độ, chính sách hiện hành và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"; các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đột phá phát triển trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công; đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế. Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị các bộ, ngành và địa phương quan tâm, lưu ý một số nội dung sau:

1. Dự toán chi sự nghiệp KH,CN,ĐMST&CĐS cần dự kiến theo từng nguồn:

+ Vốn NSNN trung ương (NSTW).

+ Vốn NSNN địa phương (NSDP).

2. Đối với ngân sách địa phương, việc lập dự toán chi sự nghiệp cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 6 Nghị định 265/2025/NĐ-CP, trừ nội dung chi cho chương trình KH,CN&ĐMST quốc gia; nhiệm vụ KH,CN&ĐMST đặc biệt; chương trình KH,CN&ĐMST quốc gia đặc biệt quy định tại Điều 17 và Điều 18 Luật KH,CN&ĐMST.

3. Đối với các chương trình KH,CN&ĐMST quốc gia; nhiệm vụ KH,CN&ĐMST đặc biệt; chương trình KH,CN&ĐMST quốc gia đặc biệt quy định tại Điều 17 và Điều 18 Luật KH,CN&ĐMST, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ hướng dẫn quy định tại các nghị định, thông tư và các văn bản hướng dẫn liên quan để lập dự toán.

4. Dự toán chi để triển khai thực hiện nhiệm vụ KH,CN&ĐMST do Nhà nước đặt hàng, tài trợ năm 2027 gồm dự toán kinh phí cho nhiệm vụ KH,CN&ĐMST chuyển tiếp và dự toán kinh phí cho nhiệm vụ KH,CN&ĐMST mở mới được thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 63 Luật KH,CN&ĐMST và Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025.

5. Dự toán NSNN năm 2027 cho hoạt động hỗ trợ thực hiện theo Điểm b Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025.

6. Đối với chi hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm tổ chức khoa học và công nghệ công lập):

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS lập dự toán chi thường xuyên trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập; phù hợp với phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế và mức độ tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định. Dự toán chi thường xuyên bao gồm: (i) chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương được xác định trên cơ sở biên chế, vị trí việc làm; (ii) chi hoạt động quản lý, vận hành bộ máy. Việc lập dự toán phải thuyết minh rõ căn cứ xác định nhu cầu kinh phí, phương pháp tính và định mức áp dụng; đồng thời phân định rõ phần kinh phí đề nghị NSNN hỗ trợ và phần kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, dự toán theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 63 Luật KH,CN&ĐMST và Điểm c Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; đối với Điểm a Khoản 7 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 Bộ KH&CN sẽ có văn bản hướng dẫn chi tiết.

7. Dự toán kinh phí chi quản lý của các quỹ KH,CN&ĐMST và kinh phí chi hoạt động quản lý KH,CN&ĐMST của các quỹ KH,CN&ĐMST theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 và

các quy định khác có liên quan.

8. Việc lập dự toán đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

9. Đối với các bộ, cơ quan trung ương được bố trí kinh phí từ ngân sách sự nghiệp KH&CN trung ương và đối với các địa phương được hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương tổ chức triển khai các nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 gửi trực tiếp về Bộ Tài chính, đồng thời tổng hợp chung trong dự toán của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ KH&CN để phối hợp, theo dõi. Các trường hợp bổ sung có mục tiêu theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước, các địa phương lập dự toán gửi trực tiếp về Bộ Tài chính, đồng thời tổng hợp chung trong dự toán của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ KH&CN.

IV. HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC KH, CN, ĐMST & CDS NĂM 2027

1. Trên cơ sở định hướng quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực tại Phụ lục 1 kèm theo công văn này, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2027 cần bảo đảm đúng đối tượng, phạm vi của Luật Đầu tư công, đúng nội dung, tính chất đầu tư, tiêu chí, nguyên tắc định mức phân bổ vốn đầu tư công; ngành, lĩnh vực đầu tư công (quy định tại Điều 4, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP và Nghị định số 275/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 85/2025/NĐ-CP); bám sát định hướng về cơ cấu, định hướng ưu tiên chi NSNN đối với từng lĩnh vực.

2. Dự toán chi ĐTPT năm 2027 cần được lập:

- Chi tiết theo từng nguồn:

+ Vốn NSNN trung ương (không bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi).

+ Vốn NSNN địa phương (NSĐP).

+ Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chi tiết nhu cầu vốn theo từng nhiệm vụ/dự án.

3. Khả năng huy động vốn từ các nguồn khác

- Đánh giá khả năng huy động vốn từ khu vực tư nhân, tổ chức quốc tế, và các nguồn vốn hợp pháp khác, đặc biệt thông qua các quỹ KHCN và ĐMST.

- Đề xuất các cơ chế, chính sách để khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án KHCN, đảm bảo đồng bộ với các quy định về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Dự kiến danh mục nhiệm vụ, dự án bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2027

- Dự án đề xuất bố trí kế hoạch vốn năm 2027 phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công; đáp ứng điều kiện bố trí vốn hàng năm theo quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công; tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Điều 54 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 và Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng triển khai, thực hiện và giải ngân của từng Chủ đầu tư.

- Các dự án phải được đánh giá hiệu quả đầu tư, gắn với hạch toán kinh tế-xã hội theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026.

- Danh mục dự án phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên theo hướng dẫn tại Khoản 4, Mục II, Phần thứ ba của Công văn này và cụ thể như sau:

(i) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư công theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

(ii) Các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm; phát triển công nghệ chiến lược và bố trí nguồn lực cho đầu tư các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm về mô hình hợp tác “3 nhà”;

(iii) Các dự án chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu vùng, liên vùng;

(iv) Các dự án xây dựng nền tảng số, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu vùng;

(v) Các dự án đầu tư cho Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (bao gồm cả sàn giao dịch khoa học và công nghệ).

PHẦN THỨ TƯ

TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI

- Trước ngày 10/7/2026: Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Kế hoạch và dự toán NSNN khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 (bao gồm chi ĐTPT và chi thường xuyên) về Bộ KH&CN, đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định. Đối với hồ sơ, tài liệu mật, phải thực hiện chế độ quản lý, bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện và gửi báo cáo bổ sung theo thời hạn được yêu cầu nhưng không muộn hơn 07 ngày kể từ ngày Bộ KH&CN đề nghị báo cáo bổ sung.

- Kế hoạch chi ĐTPT năm 2027 cho lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS của các

bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau khi gửi Bộ KH&CN và Bộ Tài chính cần thực hiện đăng tải trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo hướng dẫn của Bộ Tài chính theo quy định.

PHẦN THỨ NĂM

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị sử dụng NSNN chịu trách nhiệm toàn diện về phương án đề xuất; nội dung thuyết minh, hồ sơ, tài liệu, tính chính xác của số liệu, trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, dự án và bảo đảm hiệu quả cùng với khả năng giải ngân phù hợp với tiến độ thực hiện nhiệm vụ, dự án đề xuất.

2. Bộ KH&CN tổng hợp và đề xuất dự toán chi NSNN cho lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS (bao gồm chi ĐTPT và chi thường xuyên) của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm tổng mức và cơ cấu phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trong quá trình triển khai, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương gặp khó khăn, vướng mắc cần thông tin kịp thời về Bộ KH&CN để tổng hợp và đề xuất giải pháp xử lý.

Trên đây là hướng dẫn xây dựng kế hoạch, dự toán chi NSNN cho lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CĐS (bao gồm chi ĐTPT và chi thường xuyên) năm 2027 để các bộ, cơ quan trung ương, địa phương biết và cùng phối hợp tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính (để p/h);
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Các Cục/Vụ/đơn vị chức năng thuộc Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hoàng Phương

CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH, CN, ĐMST & CDS NĂM 2027

- Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số". Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ ngày 14/01/2026 sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025.

- Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành quy định về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

- Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 31/12/2025 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030.

- Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

- Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027.

- Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công

tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Đo lường số 04/2011/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Các chiến lược, chương trình, đề án bao gồm:

- + Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 và định hướng kế hoạch tài chính quốc gia giai đoạn 2026-2030;

- + Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2025); Kế hoạch tổng thể về KH, CN, ĐMST & CDS 5 năm giai đoạn 2026-2030 (Quyết định số 2227/QĐ-BKH-CN ngày 24/4/2026);

- + Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021);

- + Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024);

- + Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024);
- + Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo (Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 04/4/2026);
- + Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022);
- + Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09/10/2024);
- + Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 (Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019);
- + Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2035 (Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 16/5/2026);
- + Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022);
- + Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022);
- + Đề án "Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 17/12/2024);
- + Đề án "Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 và Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 26/01/2022);
- + Đề án "Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023);
- + Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ);
- + Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc (Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ);
- + Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024);
- + Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024);

- + Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược (Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026);
- + Chương trình Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 11/5/2026);
- + Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020);
- + Chương trình "Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050" (Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024);
- + Chương trình “Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030” (Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 16/6/2025);
- + Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021);
- + Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 (Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021);
- + Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2025);
- + Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021);
- + Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020);
- + Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (Quyết định 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020);
- + Chương trình hành động quốc gia về phát triển và chuyển đổi sang sử dụng nền tảng điện toán đám mây giai đoạn 2025 - 2030 (Quyết định số 1121/QĐ-TTg ngày 11/6/2025);
- + Chương trình nâng cao năng lực cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập giai đoạn 2025-2030 (Quyết định số 2813/QĐ-TTg ngày 27/12/2025);
- + Chương trình phát triển Chính phủ số (Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025);
- + Kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; cung cấp dịch vụ số mới được cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-TTg ngày 18/7/2025);

+ Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số (Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025).

+ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển thị trường KH&CN đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập.

+ Một số nhiệm vụ, giải pháp tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng giai đoạn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2542/QĐ-TTg ngày 20/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các quy định, văn bản chỉ đạo khác của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ, Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06, Lãnh đạo Chính phủ.

**DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
VÀ ĐỊA PHƯƠNG NHẬN VĂN BẢN**

STT	ĐƠN VỊ
I.	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
1.	Bộ Công an
2.	Bộ Quốc phòng (bao gồm: Ban cơ yếu Chính phủ; Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh)
3.	Bộ Công thương
4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
5.	Bộ Xây dựng
6.	Bộ Y tế
7.	Bộ Tài chính
8.	Bộ Nội vụ
9.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
10.	Đại học Quốc gia Hà Nội
11.	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
12.	Bộ Khoa học và Công nghệ
13.	Bộ Tư pháp
14.	Bộ Ngoại giao
15.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
16.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
17.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
18.	Văn phòng Chính phủ
19.	Văn phòng Quốc hội
20.	Văn phòng Trung ương Đảng
21.	Văn phòng Chủ tịch nước
22.	Đài Truyền hình Việt Nam
23.	Đài Tiếng nói Việt Nam
24.	Thông tấn xã Việt Nam
25.	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
26.	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
27.	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
28.	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
29.	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
30.	Toà án nhân dân tối cao
31.	Kiểm toán Nhà nước
32.	Thanh tra Chính phủ
33.	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam
34.	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
35.	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
II.	ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
1.	Thành phố Hà Nội
2.	Thành phố Huế
3.	Quảng Ninh
4.	Cao Bằng

STT	ĐƠN VỊ
5.	Lạng Sơn
6.	Lai Châu
7.	Điện Biên
8.	Sơn La
9.	Thanh Hóa
10.	Nghệ An
11.	Hà Tĩnh
12.	Tuyên Quang
13.	Lào Cai
14.	Thái Nguyên
15.	Phú Thọ
16.	Bắc Ninh
17.	Hưng Yên
18.	Thành phố Hải Phòng
19.	Ninh Bình
20.	Quảng Trị
21.	Thành phố Đà Nẵng
22.	Quảng Ngãi
23.	Gia Lai
24.	Khánh Hòa
25.	Lâm Đồng
26.	Đắk Lắk
27.	Thành phố Hồ Chí Minh
28.	Đồng Nai
29.	Tây Ninh
30.	Thành phố Cần Thơ
31.	Vĩnh Long
32.	Đồng Tháp
33.	Cà Mau
34.	An Giang